



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 18 ngày 27/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc tại Myanmar.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2019	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	330.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng	Tp Hải Phòng	50,83%	41.999.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0%	5.100.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc	Tp Hải Phòng	23,07%	30.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

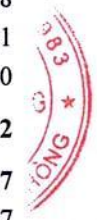
18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,575,073,831,274	1,078,867,405,452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65,044,143,599	73,038,664,990
1. Tiền	111		65,044,143,599	71,558,664,990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,480,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	256,316,173,098	45,487,124,043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		256,316,173,098	45,487,124,043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445,865,389,331	539,052,407,225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	302,852,176,932	421,131,808,105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	101,882,861,379	61,784,639,129
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	56,738,419,794	71,744,028,765
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	778,761,616,900	419,924,525,185
1. Hàng tồn kho	141		778,761,616,900	419,924,525,185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,086,508,346	1,364,684,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,160,878,157	485,384,738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,925,630,189	563,317,341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	315,981,930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434,179,472,655	254,308,870,842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,804,028,161	867,615,847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1,804,028,161	867,615,847
II. Tài sản cố định	220		245,616,685,135	233,928,016,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	178,263,959,581	175,961,717,953
- Nguyên giá	222		307,618,631,810	282,729,688,972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129,354,672,229)	(106,767,971,019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	32,062,052,193	22,112,394,476
- Nguyên giá	225		42,435,802,081	27,837,644,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,373,749,888)	(5,725,249,814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35,290,673,361	35,853,904,429
- Nguyên giá	228		45,714,576,397	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,423,903,036)	(9,385,346,548)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	13,632,922,467	5,991,729,265
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,632,922,467	5,991,729,265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	167,786,503,133	12,385,897,246
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,962,558,728	6,985,897,246
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160,823,944,405	5,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,339,333,759	1,135,611,626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,339,333,759	1,093,645,519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	41,966,107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,009,253,303,929	1,333,176,276,294



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,596,877,683,185	971,964,492,981
I. Nợ ngắn hạn	310		1,442,974,167,406	909,201,422,157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	289,717,290,588	299,828,477,428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	308,695,331,690	95,732,504,034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14,881,479,187	10,305,251,131
4. Phải trả người lao động	314		24,211,710,089	10,629,104,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	13,411,750,909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,047,281,260	16,919,289,058
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	230,567,949,468	19,462,167,636
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	570,412,259,373	442,156,237,203
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,440,865,751	756,640,730
II. Nợ dài hạn	330		153,903,515,779	62,763,070,824
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	153,843,015,779	62,702,570,824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412,375,620,744	361,211,783,313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	412,375,620,744	361,211,783,313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2,948,000,000)	(2,948,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,626,556,469	5,175,082,556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,421,359,653	37,707,813,343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,098,534,184	13,454,518,265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,322,825,469	24,253,295,078
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26,275,704,622	21,276,887,414
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,009,253,303,929	1,333,176,276,294

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,970,700,530	31,882,502,656
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28,611,685,273	24,411,155,367
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	221,470,109	(50,050,503)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,216,766,638)	94,672,631
- Chi phí lãi vay	06	58,430,760,219	42,601,444,477
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	122,017,849,493	98,939,724,628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	93,187,017,894	(152,244,709,422)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(358,837,091,715)	(147,910,735,112)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	389,861,631,790	177,190,479,809
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,921,181,659	427,354,425
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56,600,149,173)	(42,601,444,477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,437,831,395)	(7,661,062,524)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(615,034,797)	(96,819,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	189,497,573,756	(73,957,212,670)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49,784,764,317)	(48,733,624,936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	1,130,740,800	650,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(286,544,573,315)	(42,551,991,895)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77,195,524,260	3,297,565,518
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(165,766,064,405)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	511,085,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(423,769,136,977)	(86,826,965,696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	32	33,000,000,000	161,201,520,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,152,258,587,217	1,151,936,800,008
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(934,209,046,935)	(1,097,576,789,634)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9,526,866,343)	(7,270,716,587)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,024,162,000)	(6,765,719,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	226,498,511,939	201,525,094,687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,773,051,282)	40,740,916,321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,038,664,990	32,247,698,166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(221,470,109)	50,050,503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,044,143,599	73,038,664,990

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thu Hà

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018		Lũy kế từ đầu năm Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm Năm 2018	Đơn vị tính: đồng
			Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2018			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	758,684,944,760	542,718,124,497	542,718,124,497	2,127,221,303,382	1,692,155,053,912	-	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		758,684,944,760	542,718,124,497	542,718,124,497	2,127,221,303,382	1,692,155,053,912		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	706,048,998,838	506,412,256,404	506,412,256,404	1,983,670,974,610	1,570,739,384,292		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,635,945,922	36,305,868,093	36,305,868,093	143,550,328,772	121,415,669,620		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	851,966,254	168,866,778	168,866,778	3,369,181,304	567,460,541		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16,421,621,461	11,195,625,408	11,195,625,408	60,104,483,955	42,883,204,248		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,421,621,461	11,180,516,938	11,180,516,938	58,430,760,219	42,601,444,477		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		23,338,518	-	-	(23,338,518)	(897,314,691)		
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	-		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12,922,448,842	11,500,552,141	11,500,552,141	49,211,816,757	44,596,089,367		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,167,180,391	13,778,557,322	13,778,557,322	37,579,870,846	33,606,521,855		
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,030,009,151	1,771,453	1,771,453	1,425,074,963	342,831,537		
13. Chi phí khác	32	VI.6	977,398,115	350,562,367	350,562,367	1,034,245,279	2,066,850,736		
14. Lợi nhuận khác	40		52,611,036	(348,790,914)	(348,790,914)	390,829,684	(1,724,019,199)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,219,791,427	13,429,766,408	13,429,766,408	37,970,700,530	31,882,502,656		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4,951,942,366	2,776,285,625	2,776,285,625	7,759,466,136	7,122,457,562		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	6,370,272	6,370,272	-	(12,740,545)		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19,267,849,061	10,647,110,510	10,647,110,510	30,211,234,394	24,772,785,639		
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19,184,004,776	10,199,060,164	10,199,060,164	29,940,001,070	24,253,295,078		
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		83,844,285	448,050,346	448,050,346	271,233,324	519,490,561		

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thọ



Trần Thu Hà



Nguyễn Văn Thọ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền			
- Tiền mặt		4,301,303,486	3,199,087,538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		60,742,840,113	68,359,577,452
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền		-	1,480,000,000
Cộng		65,044,143,599	73,038,664,990

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2019		01/01/2019	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		255,916,173,098	255,916,173,098	45,487,124,043	45,487,124,043
- Tiền gửi có kỳ hạn		400,000,000	400,000,000	-	-
Tổng cộng		256,316,173,098	256,316,173,098	45,487,124,043	45,487,124,043

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		294,530,717,016	418,779,920,674
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10,556,145,723	10,556,145,723
- Powerchina Nuclear engineering company		14,257,230,050	13,471,265,147
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)		-	82,495,170,329
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		36,207,837,608	41,226,230,612
- Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội		32,414,511,908	-
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8,045,708,879	8,845,708,879
- Công ty CP XD và TM Tam Long		8,435,645,413	6,881,477,104
- Công ty CP đầu tư XD và kết cấu ALPHA		-	822,000,000
- Các khách hàng khác		184,613,637,435	254,481,922,880
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		8,321,459,916	2,351,887,431
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc		8,321,459,916	2,351,887,431
Cộng		302,852,176,932	421,131,808,105

4. Trả trước cho người bán		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		101,882,861,379	61,784,639,129
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		3,855,578,707	841,324,331
- Công ty CP thiết bị công nghiệp Hakuta		764,232,555	-
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6,228,014,824	6,518,739,324
- Các nhà cung cấp khác		91,035,035,293	54,424,575,474
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		-	-
- Công ty CP Mecta		-	1,735,390,125
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		-	-
Cộng		101,882,861,379	61,784,639,129

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56,738,419,794	-	71,744,028,765	-
- Phải thu khác	17,319,216,915	-	15,167,842,278	-
- Tạm ứng	29,476,371,416	-	43,998,681,150	-
- Ký quỹ, ký cược	9,942,831,463	-	12,577,505,337	-
b) Dài hạn	1,804,028,161	-	867,615,847	-
- Ký quỹ, ký cược	1,804,028,161	-	867,615,847	-
Cộng	58,542,447,955	-	72,611,644,612	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
Cộng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	238,109,642,814	-	122,522,075,104	-
- Công cụ, dụng cụ	37,005,694,956	-	1,455,828,077	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	468,563,343,490	-	283,571,153,517	-
- Thành phẩm	11,869,534,464	-	3,321,527,272	-
- Hàng hóa	23,213,401,176	-	9,053,941,215	-
Cộng	778,761,616,900	-	419,924,525,185	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	136,350,417,139	117,732,083,257	26,971,141,024	1,099,899,529	576,148,023	282,729,688,972	
Số tăng trong kỳ	7,386,732,951	19,076,483,044	606,871,909	-	-	27,070,087,904	
- Mua trong kỳ	7,386,732,951	19,076,483,044	606,871,909	-	-	27,070,087,904	
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	10,490,866	2,170,654,200	-	-	-	2,181,145,066	
- Thanh lý, nhượng bán	10,490,866	2,170,654,200	-	-	-	2,181,145,066	
Số dư cuối kỳ	143,726,659,224	134,637,912,101	27,578,012,933	1,099,899,529	576,148,023	307,618,631,810	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	37,382,167,291	54,638,854,704	13,812,875,830	776,758,966	157,314,228	106,767,971,019	
Số tăng trong kỳ	8,067,055,973	11,482,999,282	2,961,150,654	195,454,504	137,553,483	22,844,213,896	
- Khấu hao trong kỳ	8,067,055,973	11,482,999,282	2,961,150,654	195,454,504	137,553,483	22,844,213,896	
Số giảm trong kỳ	-	257,512,686	-	-	-	257,512,686	
- Thanh lý, nhượng bán	-	257,512,686	-	-	-	257,512,686	
Số dư cuối kỳ	45,449,223,264	65,864,341,300	16,774,026,484	972,213,470	294,867,711	129,354,672,229	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	98,968,249,848	63,093,228,553	13,158,265,194	323,140,563	418,833,795	175,961,717,953	
Tại ngày cuối kỳ	98,277,435,960	68,773,570,801	10,803,986,449	127,686,059	281,280,312	178,263,959,581	

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
Số tăng trong kỳ	14,598,157,791	14,598,157,791
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	42,435,802,081	42,435,802,081
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5,725,249,814	5,725,249,814
Số tăng trong kỳ	4,648,500,074	4,648,500,074
- Khấu hao trong kỳ	4,648,500,074	4,648,500,074
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10,373,749,888	10,373,749,888
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22,112,394,476	22,112,394,476
Tại ngày cuối kỳ	32,062,052,193	32,062,052,193

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ	-	475,325,420	475,325,420
- Mua trong kỳ	-	475,325,420	475,325,420
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,671,603,520	45,714,576,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9,150,253,476	235,093,072	9,385,346,548
Số tăng trong kỳ	960,652,584	77,903,904	1,038,556,488
- Khấu hao trong kỳ	960,652,584	77,903,904	1,038,556,488
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,110,906,060	312,996,976	10,423,903,036
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	34,892,719,401	961,185,028	35,853,904,429
Tại ngày cuối kỳ	33,932,066,817	1,358,606,544	35,290,673,361

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Giá trị có thẻ thu hồi		Giá trị có thẻ thu hồi
- Các hạng mục công trình khác	13,632,922,467	13,632,922,467	5,991,729,265	5,991,729,265
Cộng	13,632,922,467	13,632,922,467	5,991,729,265	5,991,729,265

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6,962,558,728	6,985,897,246
Cộng	6,962,558,728	6,985,897,246

(1) Trong năm 2018, Công ty cổ phần Mecta tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng, tỷ lệ quyền kiểm soát và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 10,4%. Do đó, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Mecta tại ngày 31/12/2018 được phân loại thành khoản đầu tư vào đơn vị khác.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Mecta	5,200,000,000	-	5,200,000,000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards	155,423,944,405	-	-	-
- Công ty CP Lisemco 3	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	-	100,000,000	-
Cộng	160,823,944,405	-	5,400,000,000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2018	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết	30,000,000,000	6,920,000,000	23.07%

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	289,280,943,440	289,280,943,440	290,150,294,630	290,150,294,630
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	44,791,027,354	44,791,027,354	77,697,702,233	77,697,702,233
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	7,063,542,362	7,063,542,362	10,631,234,019	10,631,234,019
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	-	-	4,339,153,235	4,339,153,235
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	1,348,009,889	1,348,009,889	2,987,276,661	2,987,276,661
- Các đối tượng khác	236,078,363,835	236,078,363,835	194,494,928,482	194,494,928,482
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	436,347,148	436,347,148	9,678,182,798	9,678,182,798
- Công ty CP Lisemco 5	-	-	65,372,396	65,372,396
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	436,347,148	436,347,148	9,678,182,798	9,678,182,798
Cộng	289,717,290,588	289,717,290,588	299,828,477,428	299,828,477,428

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	308,695,331,690	95,732,504,034
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD	34,527,770,600	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	91,465,907,540	30,000,000,000
- SFBOGOLANT CO., LTD	9,706,526,109	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9,635,514,700	9,588,143,400
- Các khách hàng khác	163,359,612,741	56,144,360,634

Cộng		308,695,331,690	95,732,504,034	
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107,591	205,450,157,746	205,432,192,197	18,073,140
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200	160,468,794	163,296,994	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,122,457,563	8,036,860,175	4,399,851,601	6,759,466,137
- Thuế thu nhập cá nhân	114,529,396	2,032,986,915	1,372,576,345	774,939,966
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,776,814,002	902,890,500	1,873,923,502
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7,065,328,381	229,434,788	1,839,686,727	5,455,076,442
Cộng	10,305,251,131	218,686,722,420	214,110,494,364	14,881,479,187
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	315,981,930	315,981,930	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	315,981,930	315,981,930	-	-
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
16. Chi phí phải trả		31/12/2019	01/01/2019	
a) Ngắn hạn				
- Các khoản trích trước chi phí thi công khác		-	13,411,750,909	
Cộng		-	13,411,750,909	
17. Phải trả khác		31/12/2019	01/01/2019	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		762,334,397	252,919,439	
- Bảo hiểm xã hội		9,910,861,951	4,711,716,977	
Bảo hiểm y tế		501,411,416	2,106,584,532	
Bảo hiểm thất nghiệp		219,235,127	764,188,400	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		219,174,106,577	11,626,758,288	
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược		60,500,000	60,500,000	
Cộng		230,628,449,468	19,522,667,636	

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	570,412,259,373	570,412,259,373	1,031,242,291,217	902,986,269,047	442,156,237,203	442,156,237,203	
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	570,412,259,373	570,412,259,373	1,031,242,291,217	873,216,539,335	412,386,507,491	412,386,507,491	
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	0	-	-	22,938,267,088	22,938,267,088	22,938,267,088	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	0	-	-	6,831,462,624	6,831,462,624	6,831,462,624	
b) Dài hạn	153,843,015,779	153,843,015,779	116,028,378,127	22,526,828,508	62,702,570,824	62,702,570,824	
- Vay dài hạn ⁽²⁾	141,759,318,575	141,759,318,575	105,154,584,941	22,192,529,453	58,797,263,087	58,797,263,087	
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	12,083,697,204	12,083,697,204	10,873,793,186	334,299,055	3,905,307,737	3,905,307,737	

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	98,169,285,544	24,451,290,355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	52,922,057,294	74,041,047,336
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	237,461,161,394	157,472,993,124
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	68,495,425,994	30,860,934,902
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	28,416,294,957	23,750,662,697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	47,755,158,590	18,709,579,077
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên, VP	19,310,675,680	-
- Các đối tượng khác	17,882,199,920	83,100,000,000
Cộng	570,412,259,373	412,386,507,491

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2,524,688,400	5,039,606,000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	43,810,668,085	64,810,668,085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	8,744,142,090	5,832,156,090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	4,722,720,000	6,053,100,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	81,957,100,000	-
Cộng	141,759,318,575	81,735,530,175

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 10,75%/năm.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	12,083,697,204	10,736,770,361
Cộng	12,083,697,204	10,736,770,361

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	-	24,927,268,710	7,377,167,487	182,304,436,197
Tăng vốn năm trước	150,000,000,000	-	25,249,479,187	14,696,421,292	189,945,900,479
- Tăng vốn trong kỳ	150,000,000,000	-	-	14,149,520,000	164,149,520,000
- Lãi trong năm trước	-	-	24,253,295,078	519,490,561	24,772,785,639
- Phân phối lợi nhuận	-	-	992,704,106	27,410,731	1,020,114,837
- Tăng khác	-	-	3,480,003	-	3,480,003
Giảm vốn năm trước	-	2,948,000,000	7,293,851,998	796,701,365	11,038,553,363
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7,282,013,379	774,910,731	8,056,924,110
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	2,948,000,000	-	-	2,948,000,000
- Giảm khác	-	-	11,838,619	21,790,634	33,629,253
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	(2,948,000,000)	42,882,895,899	21,276,887,414	361,211,783,313
Tăng vốn trong kỳ	33,000,000,000	-	30,223,950,727	5,171,233,324	68,395,184,051
- Tăng vốn trong kỳ	33,000,000,000	-	-	4,900,000,000	37,900,000,000
- Lãi trong kỳ	-	-	29,940,001,070	271,233,324	30,211,234,394
- Phân phối lợi nhuận	-	-	283,949,657	-	283,949,657
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	24,882,786,821	577,524,399	25,460,311,220
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	24,128,102,402	-	24,128,102,402
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	754,684,419	577,524,399	1,332,208,818
Số dư cuối kỳ	333,000,000,000	(2,948,000,000)	48,224,059,805	25,870,596,339	404,146,656,144

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguyễn Văn Thọ	41,783,270,000	41,783,270,000
- Sankyu Inc	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	191,216,730,000	158,216,730,000
Cộng	333,000,000,000	300,000,000,000

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	33,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	333,000,000,000	300,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15,000,000,000	7,500,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,300,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,300,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,300,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,300,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,300,000	30,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	1,491,307,013,931	975,897,433,231
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	635,914,289,451	716,257,620,681
Cộng	2,127,221,303,382	1,692,155,053,912
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	1,444,976,905,363	966,901,101,347
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	538,694,069,247	603,838,282,945
Cộng	1,983,670,974,610	1,570,739,384,292
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,259,066,150	511,085,617
- Lãi chênh lệch tỷ giá	110,115,154	56,374,924
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,369,181,304	567,460,541

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	58,430,760,219	42,601,444,477
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		206,681,251
- Chi phí tài chính khác	1,673,723,736	75,078,520
Cộng	60,104,483,955	42,883,204,248
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	21,011,412,401	18,220,953,135
- Chi phí khác	28,200,404,356	26,375,136,232
Cộng	49,211,816,757	44,596,089,367
6. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	1,130,740,800	291,556,443
- Thu nhập khác	294,334,163	51,275,094
Cộng	1,425,074,963	342,831,537
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	72,183,506	2,052,997,678
- Chi phí từ thanh lý tài sản		13,853,058
- Chi phí khác	962,061,773	
Cộng	1,034,245,279	2,066,850,736
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,759,466,136	7,122,457,562
Cộng	7,759,466,136	7,122,457,562

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2018 của đơn vị lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ